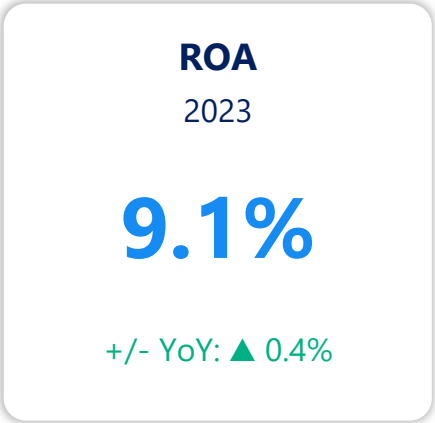
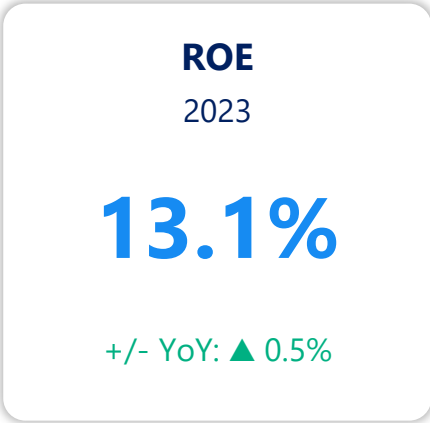
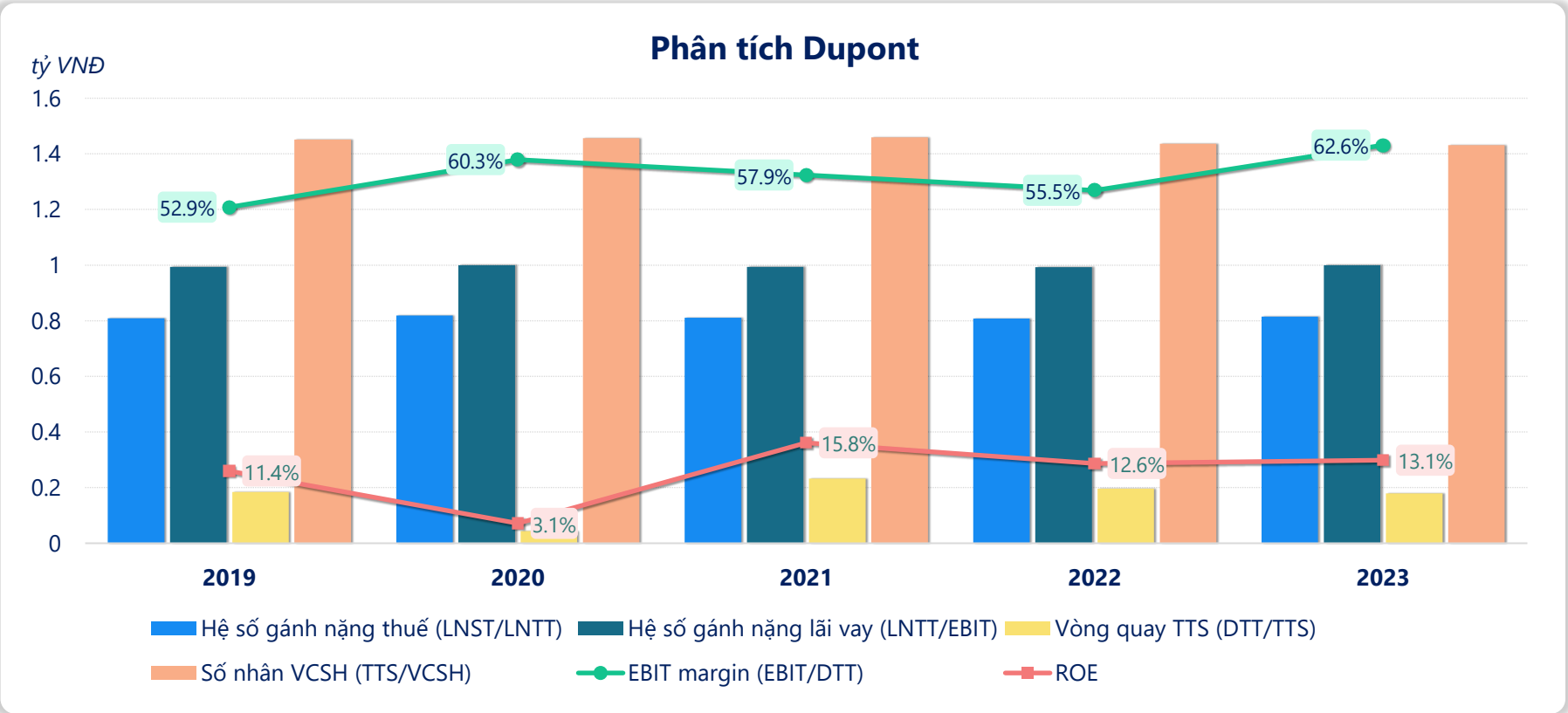
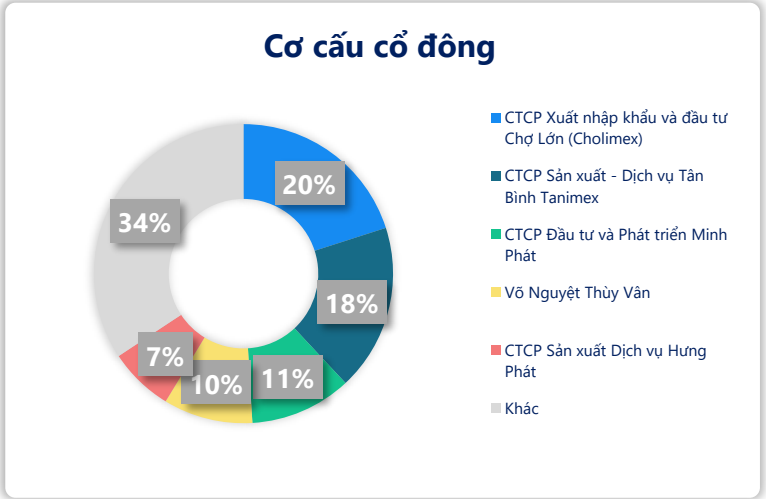


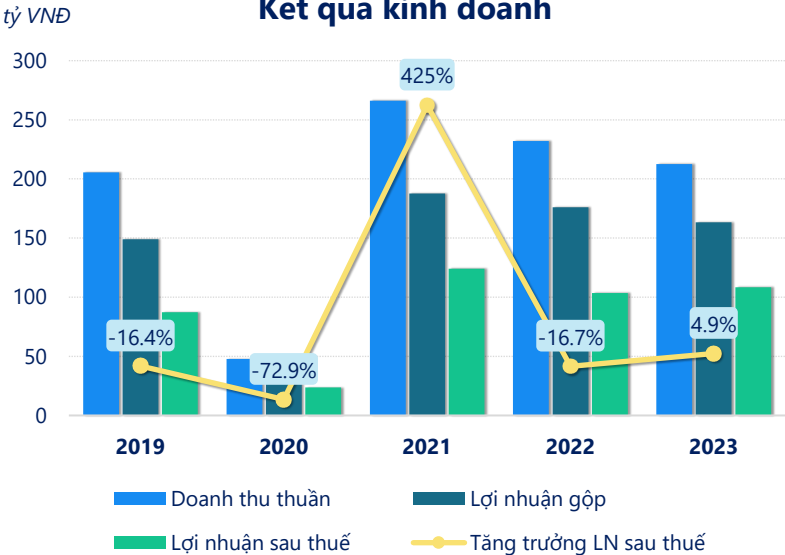
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		29,694 - 38,433
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,005
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		185
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.25)
EPS		3,614
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
TIX	12.8%	-2.9%	5.1%	-0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

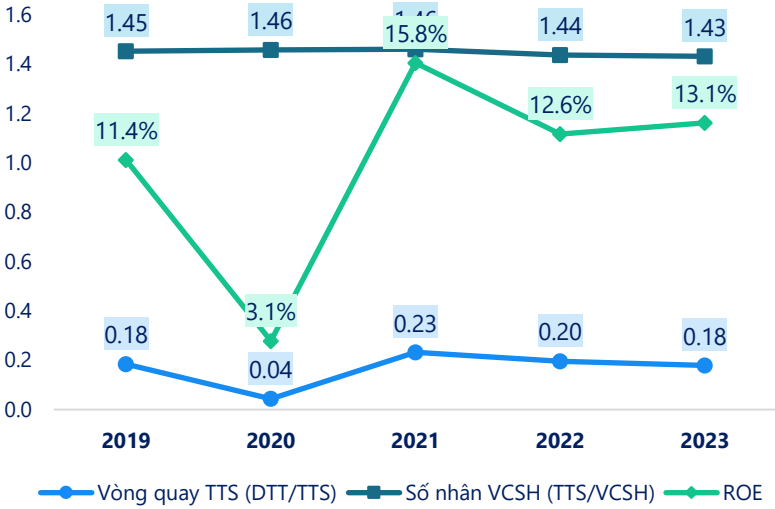


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **62.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

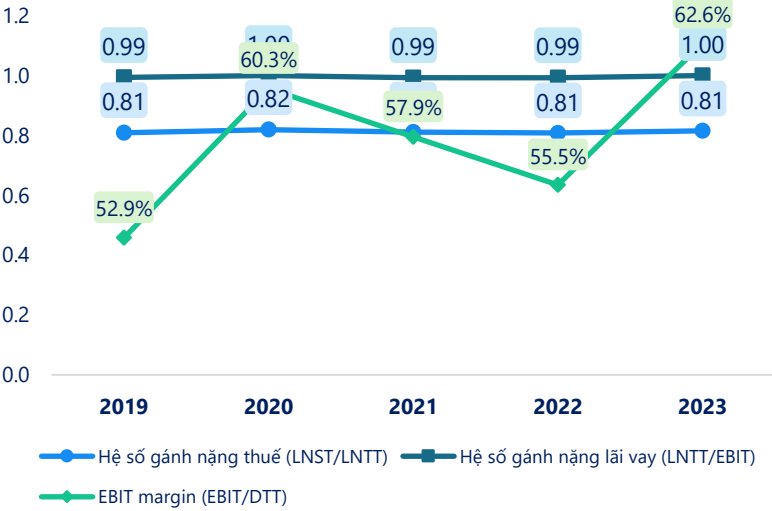
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TIX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **212.5** tỷ đồng **giảm 8.48%**, lợi nhuận sau thuế đạt 108.4 tỷ đồng **tăng 4.86%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

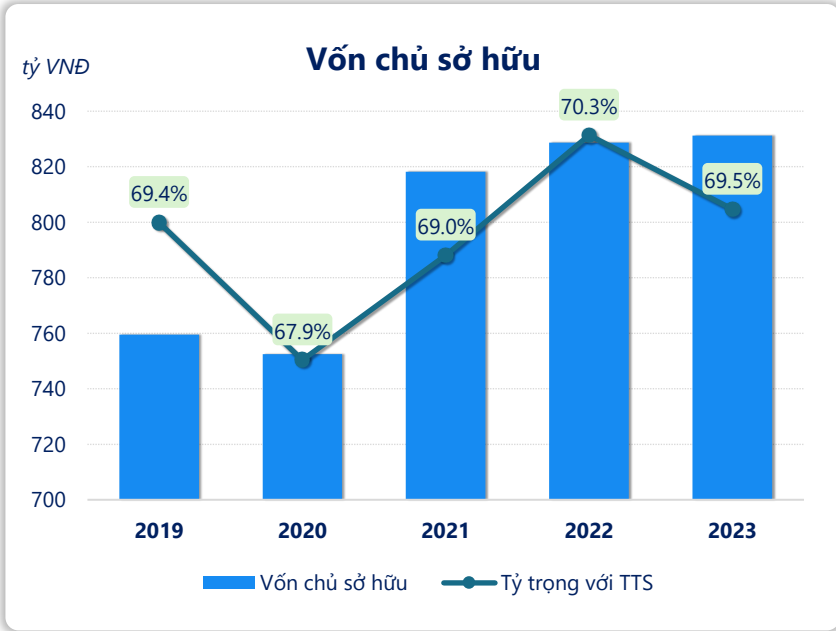
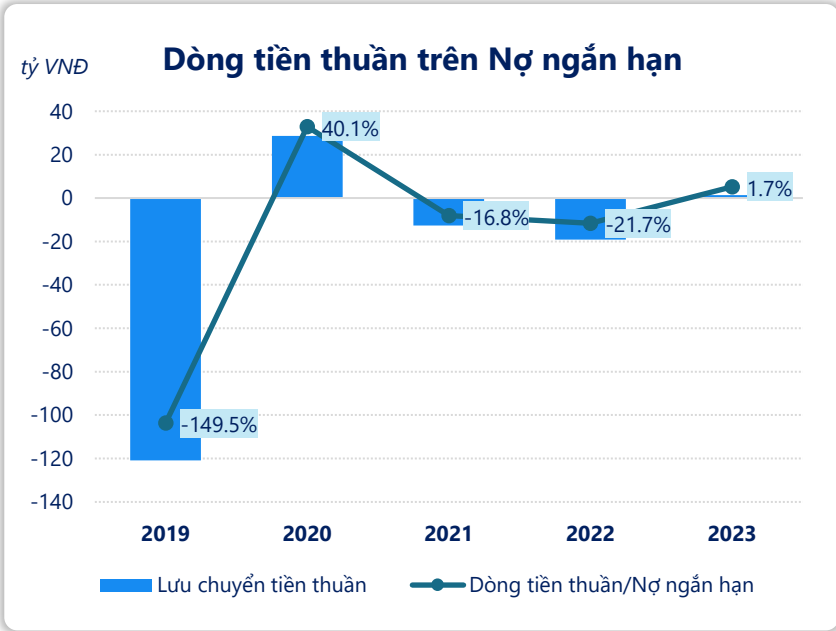
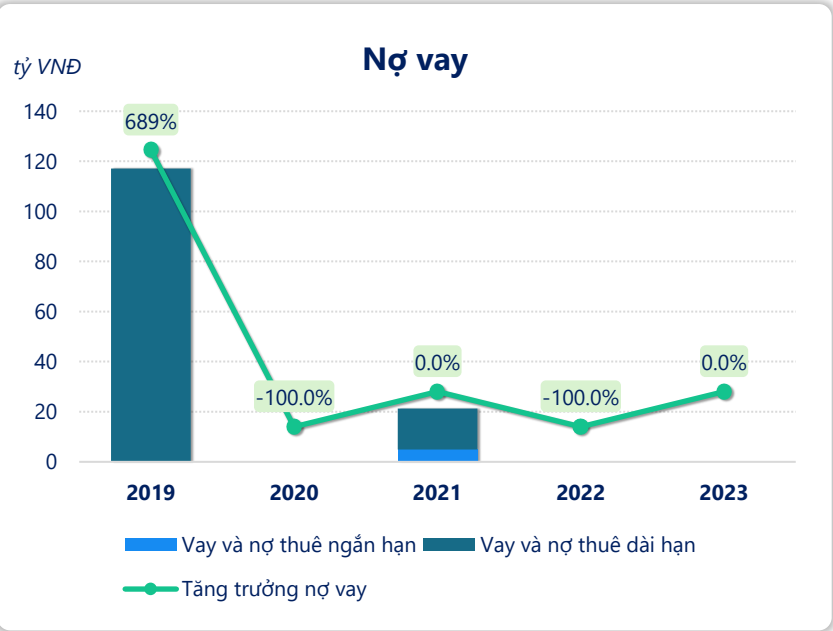
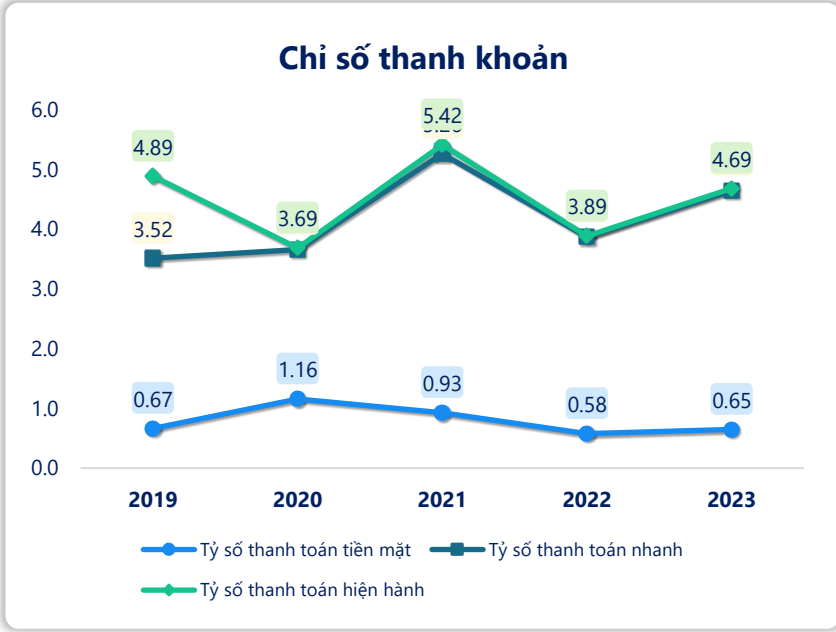
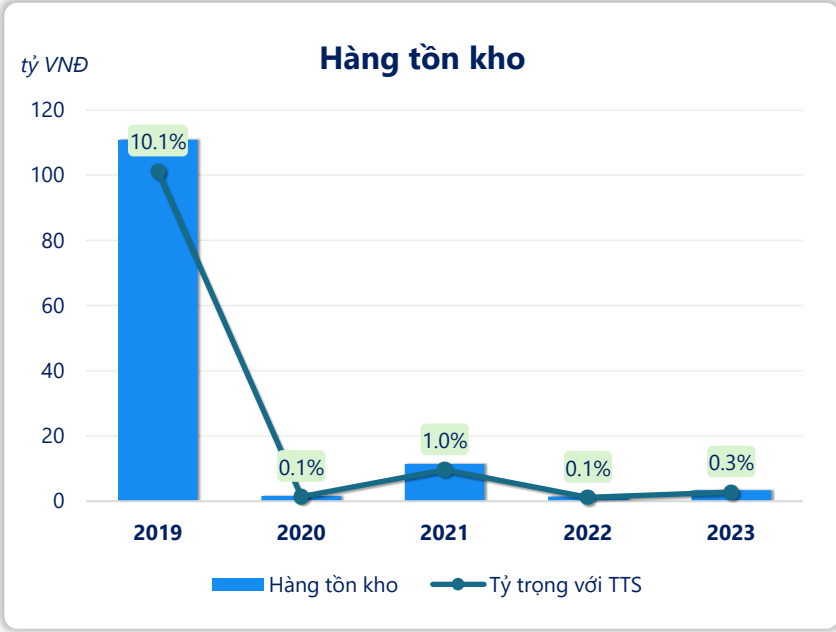
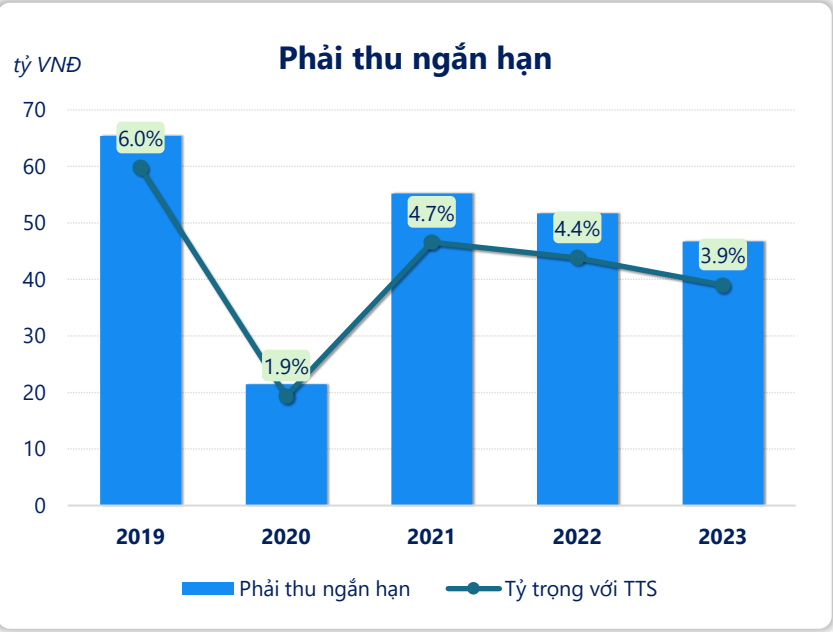
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,196	1,180	1.4%
Tài sản ngắn hạn	378	343	10.2%
Tiền và tương đương tiền	52.3	51.0	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	239	15.4%
Phải thu ngắn hạn	46.7	51.7	-9.7%
Hàng tồn kho	3.37	1.41	139%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	-2.3%
Tài sản dài hạn	818	837	-2.2%
Phải thu dài hạn	11.9	16.9	-29.8%
Tài sản cố định	14.3	17.5	-18.2%
Bất động sản đầu tư	198	235	-15.9%
Tài sản dở dang	131	118	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	288	272	6.1%
Tài sản dài hạn khác	175	177	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	351	4.0%
Nợ ngắn hạn	80.6	88.2	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.18	3.19	-0.3%
Nợ dài hạn	284	263	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	205	47.8	266	232	212
Giá vốn hàng bán	56.5	9.59	78.5	56.2	49.2
Lợi nhuận gộp	149	38.2	188	176	163
Doanh thu HĐTC	34.5	8.20	42.1	36.8	40.7
Chi phí TC	1.80	0	9.77	7.33	4.94
Chi phí lãi vay	0.72	0	1.07	0.95	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.6	8.54	43.7	49.1	45.5
Chi phí QLDN	25.5	5.98	23.7	27.1	30.4
LN thuần từ HĐKD	109	31.9	152	129	123
Lợi nhuận khác	-1.53	-3.05	0.62	-1.41	9.96
LN trước thuế	108	28.9	153	128	133
Lợi nhuận sau thuế	87.3	23.6	124	103	108
LNST của CĐ cty mẹ	87.3	23.6	124	103	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.4	108	102	114	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.0	-4.00	-61.7	-37.0	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-75.0	-53.2	-96.0	-90.2
Tiền đầu kỳ	175	53.9	82.6	69.9	51.0
Lưu chuyển tiền thuần	-121	28.6	-12.7	-19.2	1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.26	0.00
Tiền cuối kỳ	53.9	82.6	69.9	51.0	52.3